

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

1202
CÔNG
CHÁNH
M T C
VIỆ
/ G

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Trang	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 5 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.670.203.049	130.752.387.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.244.833.672	20.316.363.377
1 Tiền	111	V.1.	11.244.833.672	1.316.363.377
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.1.	-	19.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	-	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.944.590.106	70.701.317.281
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	69.386.202.969	84.218.907.296
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	235.840.000	85.954.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	8.444.542.730	7.671.453.701
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.121.995.593)	(21.274.997.716)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	32.034.196.212	31.072.766.751
1 Hàng tồn kho	141		32.034.196.212	31.072.766.751
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.446.583.059	4.661.940.324
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	3.442.674.809	2.865.782.331
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.003.908.250	1.796.157.993
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.202.462.379	95.925.315.474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		453.107.500	453.107.500
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	453.107.500	453.107.500
II. Tài sản cố định	220		79.169.896.043	92.680.911.701
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	79.039.318.210	92.417.977.048
- Nguyên giá	222		308.745.569.679	308.406.976.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.706.251.469)	(215.988.999.765)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	130.577.833	262.934.653
- Nguyên giá	228		1.592.375.424	1.592.375.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.461.797.591)	(1.329.440.771)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.579.458.836	2.791.296.273
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	2.579.458.836	2.791.296.273
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		191.872.665.428	226.677.703.207

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.297.321.734	97.238.719.535
I. Nợ ngắn hạn	310		60.297.321.734	95.720.355.899
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	23.794.279.101	44.681.365.499
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	2.951.325	1.931.325
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	201.311.215	835.125.330
4 Phải trả người lao động	314		3.237.184.940	3.774.228.920
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	5.268.683.330	3.987.438.500
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	92.506.981	60.697.815
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	26.775.886.256	40.545.235.027
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		924.518.586	1.834.333.483
II. Nợ dài hạn	330		-	1.518.363.636
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	-	1.518.363.636
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.575.343.694	129.438.983.672
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	131.575.343.694	129.438.983.672
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		735.289.565	735.289.565
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		64.470.890.466	63.867.579.938
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.349.045.663	6.815.996.169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		609.375.113	782.890.886
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.739.670.550	6.033.105.283
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		191.872.665.428	226.677.703.207

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	402.408.638.038	351.574.062.899
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	12.580.238
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		402.408.638.038	351.561.482.661
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	350.802.495.676	306.811.379.332
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.606.142.362	44.750.103.329
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.679.635.220	2.153.754.756
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	4.699.613.769	1.919.846.930
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.077.512.256	856.752.039
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8	21.748.915.993	19.200.128.542
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.901.144.410	17.975.664.777
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.936.103.410	7.808.217.836
11 Thu nhập khác	31	VI.6	252.465.041	242.750.899
12 Chi phí khác	32	VI.7	85.725.978	63.280.683
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		166.739.063	179.470.216
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		10.102.842.473	7.987.688.052
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.363.171.923	1.954.582.769
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.739.670.550	6.033.105.283
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.393,14	1.085,96

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.102.842.473	7.987.688.052
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.564.911.706	15.429.981.715
- Các khoản dự phòng	03		846.997.877	1.600.030.605
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		780.385.533	349.325.876
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(379.179.860)	(380.420.170)
- Chi phí lãi vay	06		1.077.512.256	856.752.039
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.993.469.985	25.843.358.117
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.010.812.452	(7.835.017.809)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(961.429.461)	(7.000.122.667)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(20.032.694.444)	10.497.969.633
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(365.055.041)	709.888.348
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.077.512.256)	(856.752.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.010.621.676)	(2.153.570.325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	24.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.513.125.425)	(1.061.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.043.844.134	18.169.053.258
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21		(1.053.896.048)	(10.234.434.079)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22		96.363.637	96.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		282.816.223	283.601.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.325.283.812	(13.854.013.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		275.913.158.053	248.353.628.270
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(291.354.716.650)	(251.167.021.679)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(7.499.745.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.441.558.597)	(10.313.139.209)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.072.430.651)	(5.998.099.860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.316.363.377	26.314.651.246
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		900.946	(188.009)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	11.244.833.672	20.316.363.377

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng



Nguyễn Quốc Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 13/02/2020 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)**.

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn Upcom với mã chứng khoán là HNP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa; Đúc sắt, thép; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán;

Trụ sở Công ty tại: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 339 người (tại 31/12/2021: 346 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCD hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	3 - 18
- Phương tiện vận tải	4 - 7
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCD vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí tập huấn Iso 14000, phần mềm chấm công tự động và phần mềm Omega, phần mềm thiết kế 3D.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCD vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm chấm công	03
- Chi phí tập huấn Iso 14000	03
- Phần mềm Omega, phần mềm thiết kế 3D	05

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí nguyên vật liệu, trích trước chi phí lương là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, khuôn mẫu, doanh thu bán hàng hóa như hạt nhựa, khuôn ép xốp nhựa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh và lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền	11.244.833.672	1.316.363.377
Tiền mặt tại quỹ	188.883.360	75.496.802
Tiền gửi ngân hàng	11.055.950.312	1.240.866.575
Các khoản tương đương tiền	-	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	12.500.000.000
Cộng	11.244.833.672	20.316.363.377

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	4.000.000.000	-
Cộng	-	-	4.000.000.000	-

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Brother Industries Việt Nam	6.230.409.269	-	7.551.657.126	-
Công ty TNHH Canon Việt Nam	15.921.654.679	-	25.685.139.026	-
Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam	12.068.504.203	-	14.647.648.321	-
Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	853.971.263	-	2.547.698.942	-
Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances tại Hưng Yên	6.204.833.352	-	5.549.846.913	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	(16.646.608.478)	16.646.608.478	(16.646.608.478)
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	-	-	3.011.704.112	-
Công ty TNHH Anam Electronics Việt Nam	2.279.795.491	-	2.056.424.254	-
Các đối tượng khác	9.180.426.234	-	6.522.180.124	-
Cộng	69.386.202.969	(16.646.608.478)	84.218.907.296	(16.646.608.478)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP HAWEE sản xuất và thương mại	115.500.000	-
Công ty TNHH Quà Tặng Gia Linh	97.240.000	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Long Hà	-	85.954.000
Doanh nghiệp tư nhân cơ khí đúc Vũ Đại	23.100.000	-
Cộng	235.840.000	85.954.000

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác				
Tiền thuê đất phải thu Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	8.444.542.730	(5.475.387.115)	7.671.453.701	(4.628.389.238)
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu	8.426.836.197	(5.475.387.115)	7.630.299.070	(4.628.389.238)
Tạm ứng	8.392.379.090	(5.475.387.115)	7.611.465.874	(4.628.389.238)
Lưu Hồng Văn	34.457.107	-	18.833.196	-
Nguyễn Quang Hữu	17.556.000	-	41.000.000	-
Vũ Thanh Xuân	17.556.000	-	-	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-	16.000.000	-
	-	-	25.000.000	-
	150.533	-	154.631	-
b) Dài hạn				
Ký quỹ ký cược dài hạn	453.107.500	-	453.107.500	-
	453.107.500	-	453.107.500	-
Cộng	8.897.650.230	(5.475.387.115)	8.124.561.201	(4.628.389.238)

6. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	-	16.646.608.478	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	8.392.379.090	2.916.991.975	7.611.465.874	2.983.076.636
Cộng	25.038.987.568	2.916.991.975	24.258.074.352	2.983.076.636

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	14.154.407.535	-	13.109.761.577	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	55.086.080	-	153.581.007	-
Thành phẩm	17.797.360.097	-	17.782.624.167	-
Hàng hóa	27.342.500	-	26.800.000	-
Cộng	32.034.196.212	-	31.072.766.751	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Phần mềm Omega	Phần mềm quản lý	Chi phí tập huấn Iso 14000	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2022	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	579.590.000	703.799.084	308.986.340	1.592.375.424
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2022	579.590.000	440.864.431	308.986.340	1.329.440.771
Khấu hao trong năm	-	132.356.820	-	132.356.820
Số dư ngày 31/12/2022	579.590.000	573.221.251	308.986.340	1.461.797.591
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	-	262.934.653	-	262.934.653
Tại ngày 31/12/2022	-	130.577.833	-	130.577.833

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 930.591.322 VND (31/12/2021: 930.591.322 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường CN số 6, KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	43.468.893.049	255.467.992.929	6.911.341.057	2.558.749.778	308.406.976.813	
Mua trong năm	722.747.900	58.000.000	273.148.148	-	1.053.896.048	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(715.303.182)	-	(715.303.182)	
Số dư ngày 31/12/2022	44.191.640.949	255.525.992.929	6.469.186.023	2.558.749.778	308.745.569.679	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	29.280.321.509	179.643.145.513	5.616.362.088	1.449.170.655	215.988.999.765	
Khấu hao trong năm	2.311.103.382	11.400.359.017	359.026.615	362.065.872	14.432.554.886	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(715.303.182)	-	(715.303.182)	
Số dư ngày 31/12/2022	31.591.424.891	191.043.504.530	5.260.085.521	1.811.236.527	229.706.251.469	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	14.188.571.540	75.824.847.416	1.294.978.969	1.109.579.123	92.417.977.048	
Tại ngày 31/12/2022	12.600.216.058	64.482.488.399	1.209.100.502	747.513.251	79.039.318.210	

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 171.734.778.320 VND (31/12/2021: 157.744.411.263 VND).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.277.319.320 VND (31/12/2021: 57.625.432.850 VND).



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.442.674.809	2.865.782.331
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.841.275.833	1.402.155.084
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác	1.601.398.976	1.463.627.247
b) Dài hạn	2.579.458.836	2.791.296.273
Chi phí sửa chữa, lắp đặt, chế tạo và các chi phí khác	860.385.285	1.111.675.375
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.719.073.551	1.679.620.898
Cộng	6.022.133.645	5.657.078.604

11. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
MING DIH Chemical Co.,LTD	1.569.739.500	1.569.739.500	7.098.507.360	7.098.507.360
Công ty TNHH Dainichi Corlor Vietnam	1.649.447.000	1.649.447.000	5.064.952.900	5.064.952.900
Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam	1.808.940.000	1.808.940.000	5.826.682.275	5.826.682.275
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Phú Minh	3.296.402.846	3.296.402.846	4.038.906.410	4.038.906.410
Công ty TNHH Intech Color Việt Nam	4.165.546.000	4.165.546.000	7.796.536.842	7.796.536.842
Các đối tượng khác	11.304.203.755	11.304.203.755	14.855.779.712	14.855.779.712
Cộng	23.794.279.101	23.794.279.101	44.681.365.499	44.681.365.499

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH một thành viên 27	1.020.000	-
Công ty CP Sunpla	1.931.325	1.931.325
Cộng	2.951.325	1.931.325

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng NK	-	6.581.622.599	6.581.622.599	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.896.349.843	2.896.349.843	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	825.174.730	2.363.171.923	3.010.621.676	177.724.977
Thuế Thu nhập cá nhân	9.950.600	289.694.590	276.058.952	23.586.238
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	780.913.216	780.913.216	-
Thuế khác	-	43.717.055	43.717.055	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.514.625	18.514.625	-
Cộng	835.125.330	12.973.983.851	13.607.797.966	201.311.215

14. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí nguyên vật liệu	-	248.185.500
Trích trước chi phí lương	5.268.683.330	3.739.253.000
Cộng	5.268.683.330	3.987.438.500

15. Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	15.837.510	12.905.215
Phải trả, phải nộp khác	56.669.471	47.792.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
Cộng	92.506.981	60.697.815



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	26.775.886.256	26.775.886.256	274.139.840.607	287.909.189.378	40.545.235.027	40.545.235.027	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	26.775.886.256	26.775.886.256	228.529.417.915	239.348.193.637	37.594.661.978	37.594.661.978	
Tiền VND	10.247.390.483	10.247.390.483	64.576.166.084	57.207.009.109	2.878.233.508	2.878.233.508	
Tiền USD	16.528.495.773	16.528.495.773	163.953.251.831	182.141.184.528	34.716.428.470	34.716.428.470	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	45.610.422.692	48.560.995.741	2.950.573.049	2.950.573.049	
Tiền VND	-	-	31.769.064.494	34.719.637.543	2.950.573.049	2.950.573.049	
Tiền USD	-	-	13.841.358.198	13.841.358.198	-	-	
b) Vay dài hạn	-	-	1.927.163.636	3.445.527.272	1.518.363.636	1.518.363.636	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	-	1.927.163.636	3.445.527.272	1.518.363.636	1.518.363.636	
Tiền VND	-	-	1.927.163.636	3.445.527.272	1.518.363.636	1.518.363.636	
Cộng	26.775.886.256	26.775.886.256	276.067.004.243	291.354.716.650	42.063.598.663	42.063.598.663	

(1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương gồm:

- Vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 56/22/HM/VCB.CD-HNX ngày 24/10/2022. Tổng hạn mức cho vay tối đa là 50.000.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả tiền VND và USD. Hạn mức cho vay này bao gồm cả số dư nợ vay của công ty tại Ngân hàng theo hợp đồng vay theo hạn mức số 36/22/HM/VCB.CD-HNX ngày 7/6/2022; thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường CN số 6, KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	13.288.379.558	72.043.787.123
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.033.105.283	6.033.105.283
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.930.488.672)	(4.930.488.672)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(75.000.000)	(75.000.000)
Số dư ngày 31/12/2021	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	6.815.996.169	65.571.403.734
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.739.670.550	7.739.670.550
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(1.206.621.056)	(1.206.621.056)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư ngày 31/12/2022	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	8.349.045.663	67.104.453.228

Đơn vị tính: VND

(*) Quyết định về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2021 và chi trả cổ tức của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 23/04/2022 và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2022.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Hanel	28.142.320.000	28.142.320.000
Các cổ đông khác	21.857.680.000	21.857.680.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.000.000.000	7.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	63.867.579.938	603.310.528	-	64.470.890.466
Cộng	63.867.579.938	603.310.528	-	64.470.890.466

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 10% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	47.854,28	38.320,62

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.071.724.230	12.444.776.884
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	208.864.540.959	151.804.181.904
Doanh thu bán thành phẩm xốp	183.020.799.745	179.556.799.299
Doanh thu bán màng hút	1.972.452.240	99.682.740

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán khuôn mẫu	5.479.120.864	7.668.622.072
Cộng	402.408.638.038	351.574.062.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	12.580.238
Cộng	-	12.580.238
3. Giá vốn bán hàng	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	2.725.941.373	11.385.503.062
Giá vốn thành phẩm nhựa	171.276.884.505	128.597.321.781
Giá vốn thành phẩm xốp	170.383.669.104	159.840.187.456
Giá vốn bán mảng hút	1.529.145.139	87.582.845
Giá vốn bán khuôn mẫu	4.886.855.555	6.900.784.188
Cộng	350.802.495.676	306.811.379.332
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	282.816.223	283.601.988
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.396.818.997	1.870.152.768
Cộng	4.679.635.220	2.153.754.756
5. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.077.512.256	856.752.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.841.715.980	713.769.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	780.385.533	349.325.876
Cộng	4.699.613.769	1.919.846.930
6. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ bán hạt nhựa tái chế	156.101.404	145.931.817
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản	96.363.637	96.818.182
Thu nhập khác	-	900
Cộng	252.465.041	242.750.899
7. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	33.853.621	2.017.885

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phạt vi phạm hợp đồng	51.872.357	61.262.798
Cộng	85.725.978	63.280.683
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	21.748.915.993	19.200.128.542
Chi phí nhân viên	1.219.495.859	1.278.937.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.342.053.645	17.753.331.252
Chi phí bằng tiền khác	187.366.489	167.860.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	19.901.144.410	17.975.664.777
Chi phí nhân viên quản lý	12.054.911.471	10.777.478.823
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	483.899.565	460.279.972
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	284.761.592	224.761.669
Chi phí khấu hao TSCĐ	672.325.150	762.566.998
Thuế, phí, lệ phí	24.500.000	27.560.000
Chi phí dự phòng	846.997.877	1.600.030.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.165.635.690	3.729.913.994
Chi phí bằng tiền khác	1.368.113.065	393.072.716
Cộng	41.650.060.403	37.175.793.319
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	290.752.411.873	235.336.916.437
Chi phí nhân công	65.699.173.580	57.453.171.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.564.911.706	15.429.981.715
Chi phí dự phòng	846.997.877	1.600.030.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.358.715.909	53.097.645.114
Chi phí khác bằng tiền	1.857.568.094	822.040.716
Cộng	430.079.779.039	363.739.786.440
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	10.102.842.473	7.987.688.052
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.703.117.141	1.769.762.159
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	<i>690.265.643</i>	
<i>Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế</i>	<i>33.853.621</i>	
<i>Chi phí không được trừ (TK 6426)-Dự phòng vĩnh hưng</i>	<i>846.997.877</i>	
<i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	<i>132.000.000</i>	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	11.805.959.614	9.757.450.211
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.361.191.923	1.951.490.042

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.980.000	3.092.727
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.363.171.923	1.954.582.769

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.739.670.550	6.033.105.283
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(773.967.055)	(603.310.528)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	773.967.055	603.310.528
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.965.703.495	5.429.794.755
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.393,14	1.085,96

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ - DHDCTD ngày 23/04/2022 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được Công ty giá định có tỷ lệ trích không đối so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay	-	296.044.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay	153.846.190	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	275.913.158.053	248.353.628.270
3. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	291.354.716.650	251.167.021.679

VIII Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty CP Hanel

Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty con của Công ty CP Hanel

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1 Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng	2.495.799.266	2.807.869.266
Công ty CP Hanel	2.423.799.266	2.723.109.266
Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel	72.000.000	84.760.000

2.2 Số dư các bên liên quan

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán	138.080.250	157.602.500
Công ty CP Hanel	138.080.250	143.566.500
Công ty CP Dịch vụ khu công nghiệp Hanel	-	14.036.000

2.3 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	887.333.000	854.190.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	216.000.000	216.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	84.000.000	-
Cộng	1.187.333.000	1.070.190.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

		Năm 2022
Thu nhập Ban Giám đốc	Chức vụ	887.333.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc	492.633.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó giám đốc	394.700.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		216.000.000
Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch	60.000.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch	48.000.000
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên	36.000.000
Bà Nguyễn Minh Trang	Ủy viên	36.000.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Ủy viên	36.000.000
Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát		84.000.000
Cao Mai Khanh	Trưởng ban KS	36.000.000
Hoàng Thu Hương	Thành viên BKS	24.000.000
Đỗ Thị Lan Anh	Thành viên BKS	24.000.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản vay	26.775.886.256	42.063.598.663
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.244.833.672	20.316.363.377
Nợ thuần	15.531.052.584	21.747.235.286
Vốn chủ sở hữu	131.575.343.694	129.438.983.672
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	12%	17%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.244.833.672	20.316.363.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.161.857.606	71.068.470.781
Các khoản đầu tư tài chính	-	4.000.000.000
Cộng	67.406.691.278	95.384.834.158
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	26.775.886.256	42.063.598.663
Phải trả người bán và phải trả khác	23.886.786.082	44.742.063.314
Chi phí phải trả	5.268.683.330	3.987.438.500
Cộng	55.931.355.668	90.793.100.477

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.886.786.082	-	23.886.786.082
Chi phí phải trả	5.268.683.330	-	5.268.683.330
Các khoản vay	26.775.886.256	-	26.775.886.256
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	44.742.063.314	-	44.742.063.314
Chi phí phải trả	3.987.438.500	-	3.987.438.500
Các khoản vay	40.545.235.027	1.518.363.636	42.063.598.663

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.244.833.672	-	11.244.833.672
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.708.750.106	453.107.500	56.161.857.606
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.316.363.377	-	20.316.363.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.615.363.281	453.107.500	71.068.470.781
Các khoản đầu tư tài chính	4.000.000.000	-	4.000.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lại Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng

Nguyễn Quốc Cường